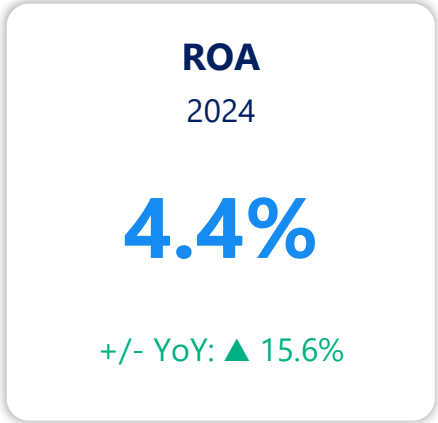
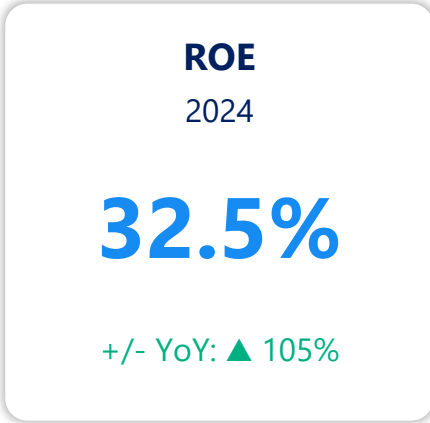
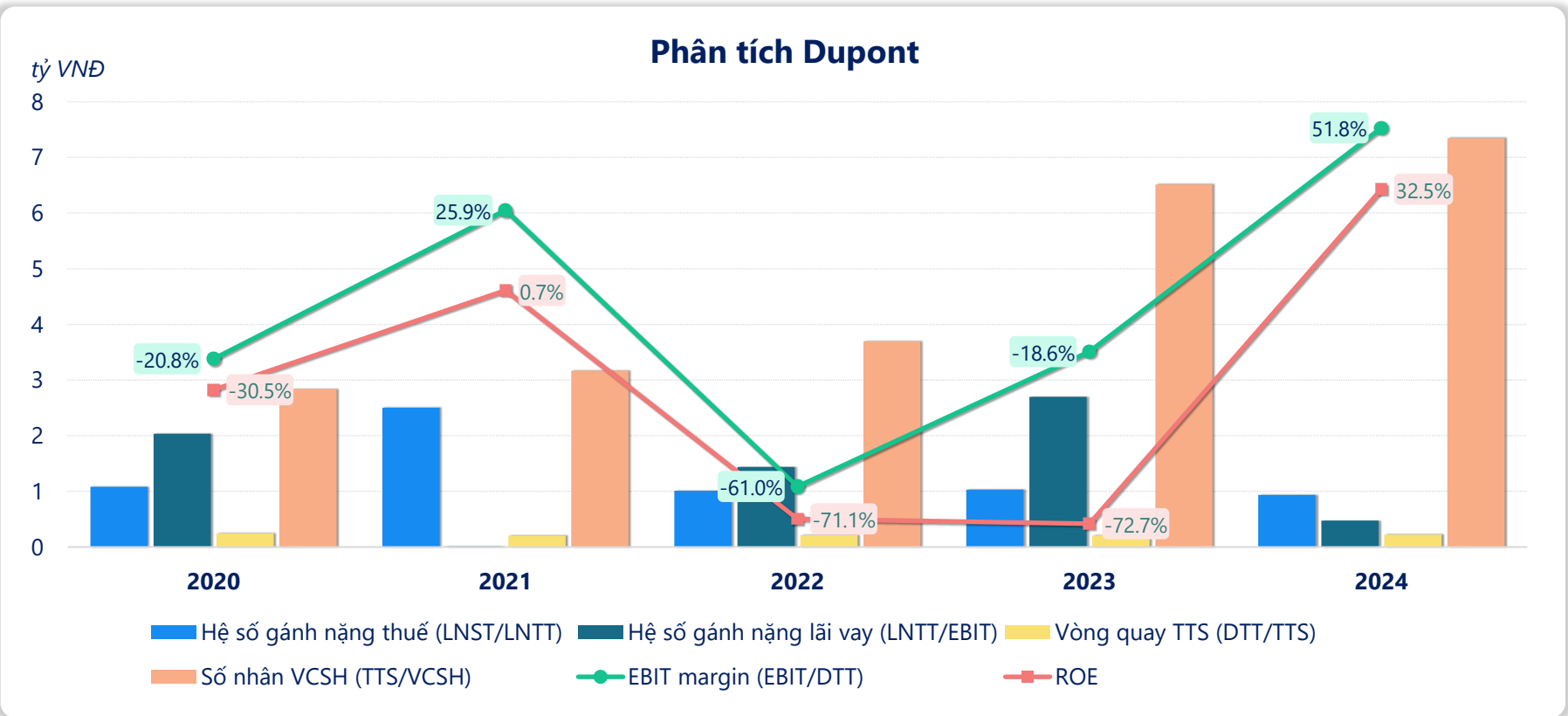
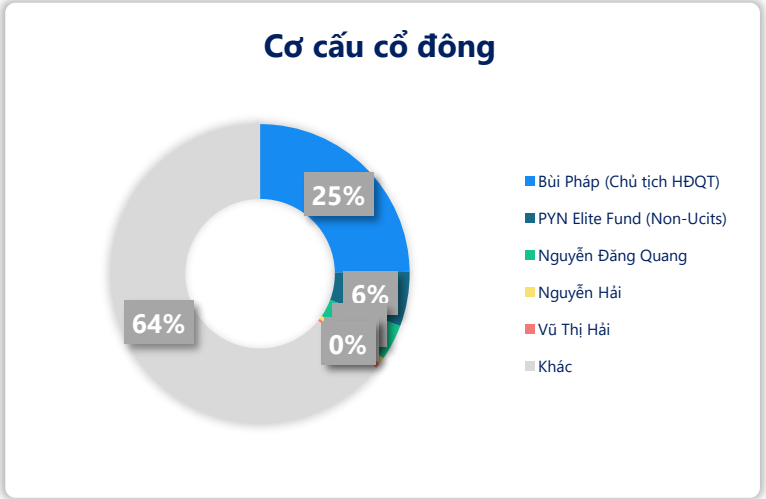


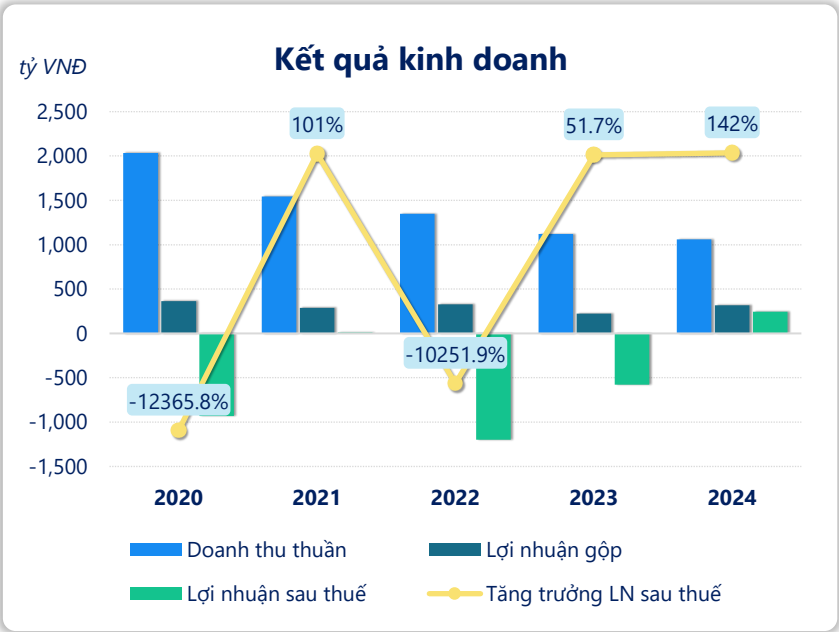
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,080
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	1,620 - 2,590
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	623
Số lượng CPLH (CP)	299,309,720
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,036,425
Sở hữu nước ngoài	6.4%
Beta	1.01
EPS	705
P/E	2.9

	YTD	1T	3T	6T
DLG		9.5%	17.5%	4.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



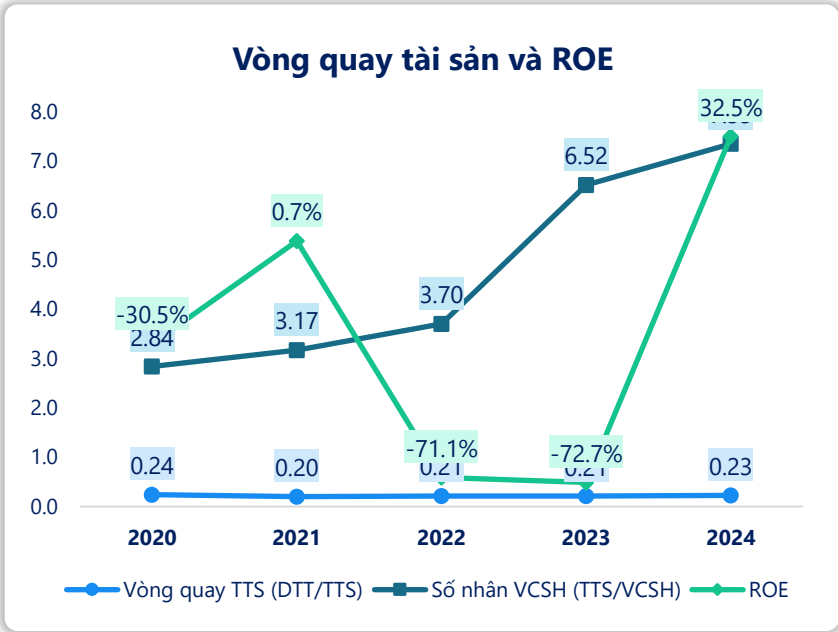
CTCP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (HSX: DLG)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **51.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

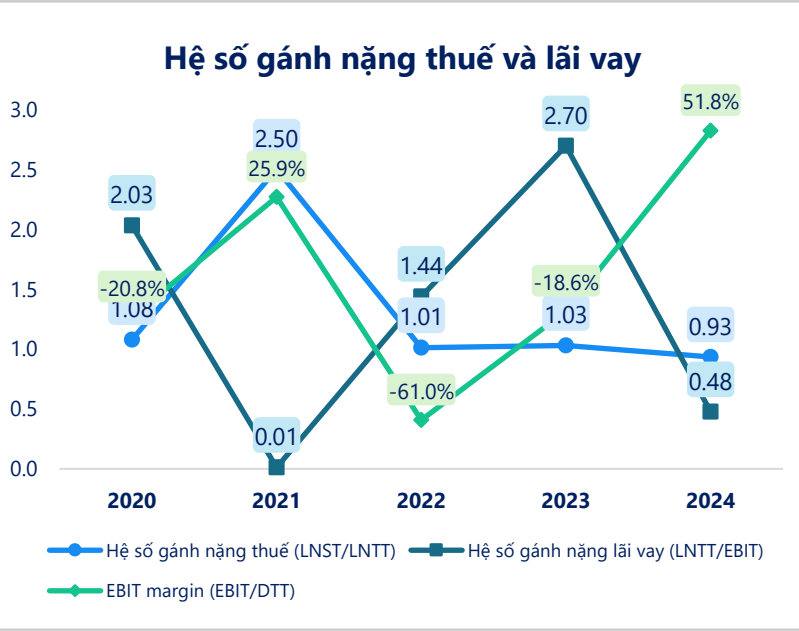
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.93**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.48**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **DLG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,059** tỷ đồng **giảm 5.67%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 142%** đạt **244.0** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **32.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.



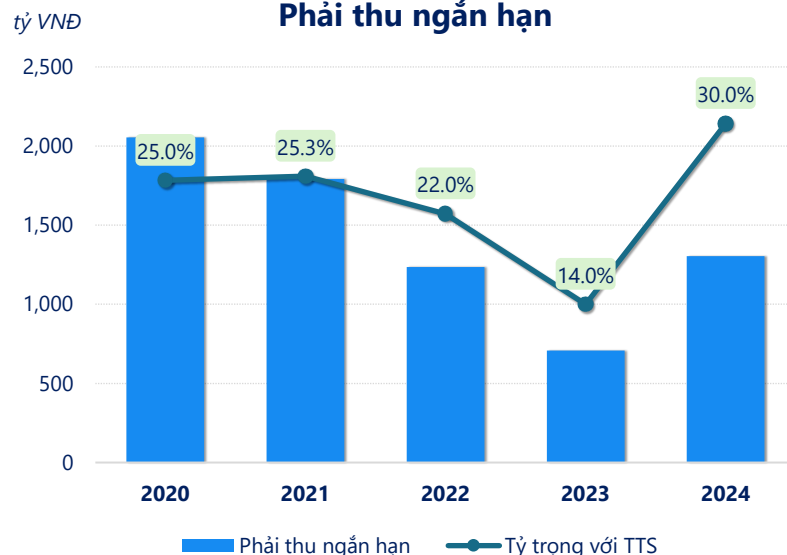
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.23**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **7.35** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

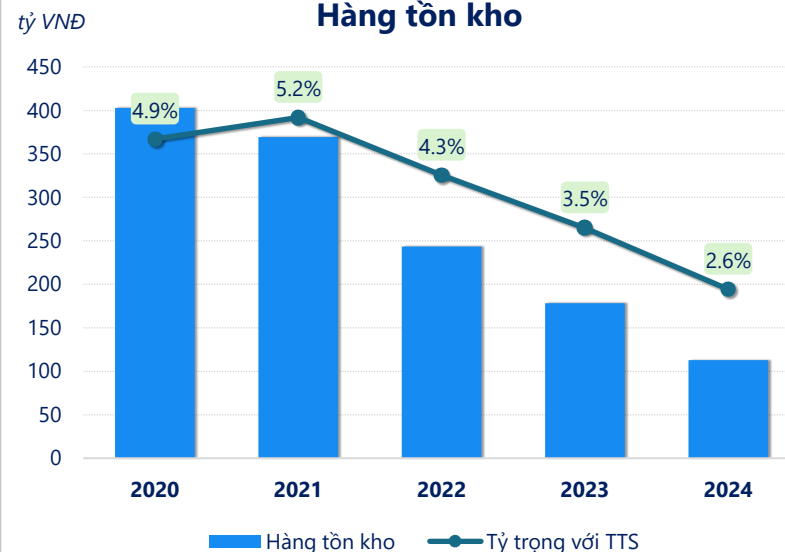
Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (HSX: DLG)

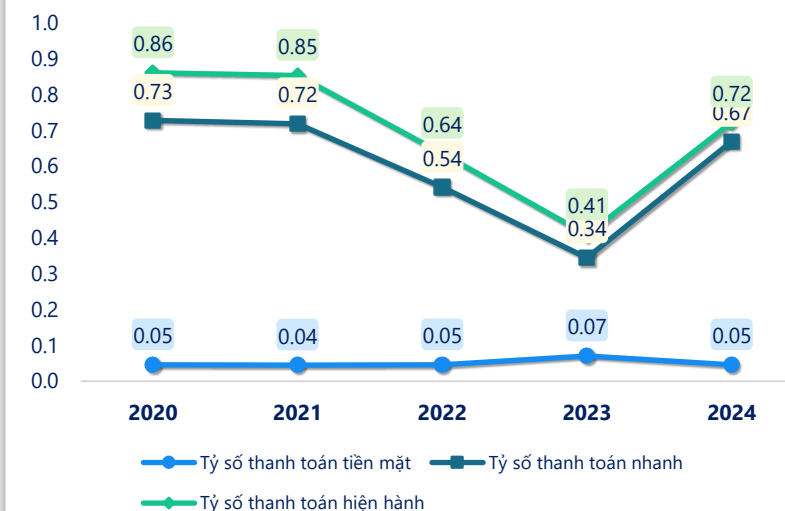
Phải thu ngắn hạn



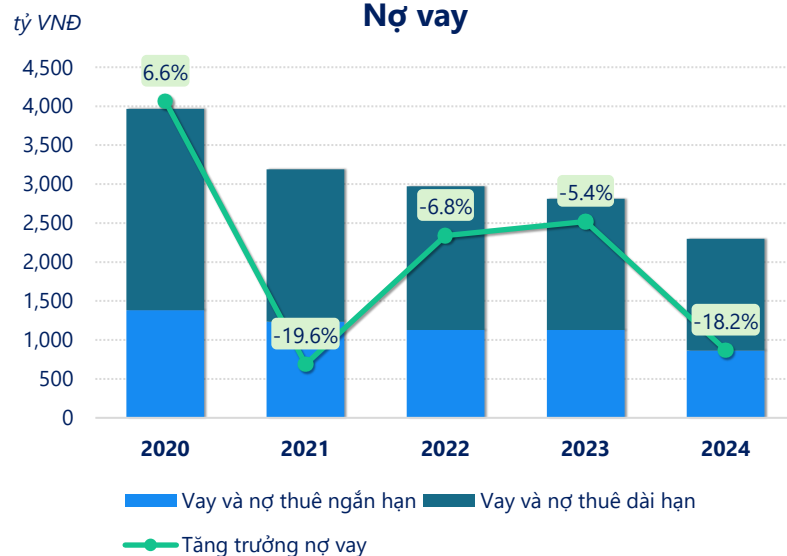
Hàng tồn kho



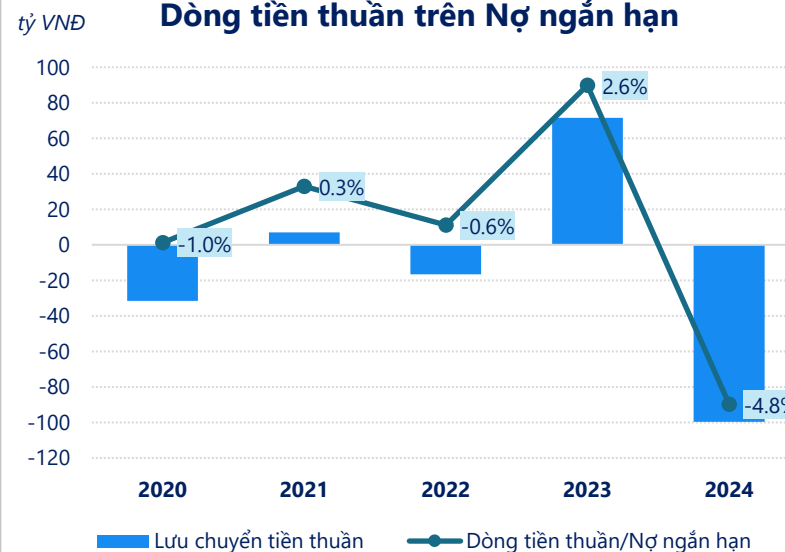
Chỉ số thanh khoản



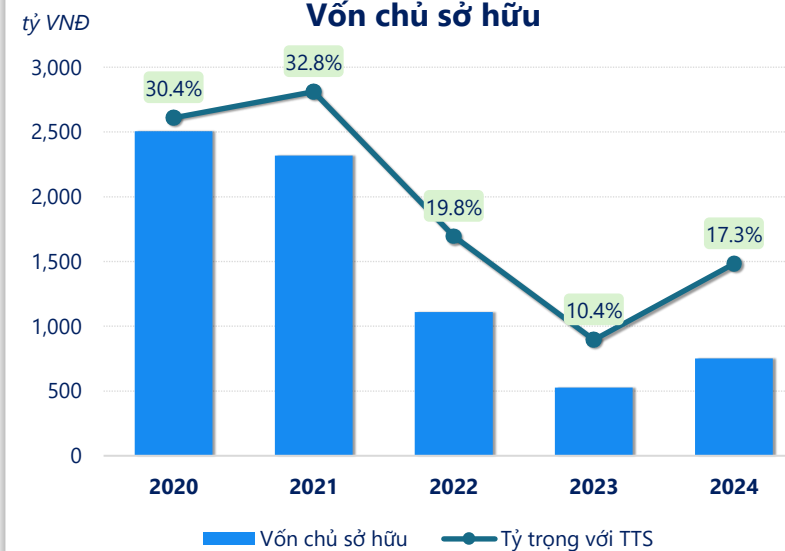
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,349	5,052	-13.9%
Tài sản ngắn hạn	1,820	1,132	60.8%
Tiền và tương đương tiền	95.0	195	-51.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	50.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,611	707	128%
Hàng tồn kho	113	178	-36.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.80	1.49	20.9%
Tài sản dài hạn	2,529	3,920	-35.5%
Phải thu dài hạn	81.9	1,125	-92.7%
Tài sản cố định	2,180	2,417	-9.8%
Bất động sản đầu tư	26.2	27.4	-4.6%
Tài sản dở dang	47.7	35.0	36.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.16	22.0	-67.4%
Tài sản dài hạn khác	89.0	130	-31.5%
Lợi thế thương mại	96.5	163	-40.8%
Nợ phải trả	3,590	4,524	-20.6%
Nợ ngắn hạn	2,093	2,770	-24.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	865	1,128	-23.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	206	278	-25.8%
Nợ dài hạn	1,498	1,755	-14.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,433	1,683	-14.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	758	528	43.7%
Vốn chủ sở hữu	758	528	43.7%
Vốn điều lệ	2,993	2,993	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,034	1,544	1,348	1,122	1,059
Giá vốn hàng bán	1,670	1,256	1,021	899	742
Lợi nhuận gộp	364	289	327	223	317
Doanh thu HĐTC	173	359	237	238	302
Chi phí TC	824	495	428	353	278
Chi phí lãi vay	438	396	362	354	287
LN trong công ty LKLD	0.11	-0.33	0.11	0.05	-0.02
Chi phí bán hàng	19.1	18.0	11.1	6.82	7.00
Chi phí QLDN	524	120	1,289	659	374
LN thuần từ HĐKD	-829	14.7	-1,164	-559	-40.3
Lợi nhuận khác	-32.5	-10.0	-19.7	-3.03	301
LN trước thuế	-861	4.71	-1,184	-562	261
Lợi nhuận sau thuế	-930	11.8	-1,197	-579	244
LNST của CĐ cty mẹ	-907	16.7	-1,219	-595	208

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	315	252	186	229	188
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-214	-13.8	15.0	2.67	225
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-132	-231	-217	-160	-513
Tiền đầu kỳ	168	138	123	118	195
Lưu chuyển tiền thuần	-31.6	7.00	-16.5	71.6	-99.6
Ảnh hưởng tỷ giá	1.64	-22.4	11.9	5.09	0.00
Tiền cuối kỳ	138	123	118	195	95.0